

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa (tên trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào thời điểm ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 1.500 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1.500 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.500 tỷ đồng).

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 08 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao Dịch và tám (8) chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Lê Trung Hưng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Hoài Phương	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 3 năm 2011
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 06 năm 2012
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 01 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Kinh doanh tiền tệ	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 09 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Quyền Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2012
Bà Trần Thị Minh Huệ	Phó Giám đốc - Phụ trách Khối Tác nghiệp	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 12 năm 2011
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 12 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hồng Tuấn, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Số tham chiếu: 60780870/15168998

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 66 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiên

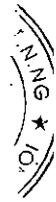
Trần Thị Minh Tiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	121.387.654.087	107.495.323.535
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	187.742.690.846	223.673.334.925
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	4.644.356.681.705	3.258.842.856.204
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	5.1	4.602.175.431.705	3.063.517.856.204
Cho vay các TCTD khác	5.2	42.500.000.000	196.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	5.2	(318.750.000)	(675.000.000)
Chứng khoán kinh doanh	6	300.000.000.000	543.086.100.000
Chứng khoán kinh doanh		300.000.000.000	543.086.100.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		5.664.949.477.894	6.633.211.500.804
Cho vay khách hàng	7	5.756.411.562.052	6.712.706.763.411
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.1	(91.462.084.158)	(79.495.262.607)
Chứng khoán đầu tư	9	1.650.094.827.143	2.090.858.489.727
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.650.094.827.143	2.090.858.489.727
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	10	80.047.582.671	84.248.112.513
Tài sản cố định hữu hình	10.1	53.039.477.012	51.707.978.669
Nguyên giá tài sản cố định		82.757.902.375	74.137.390.383
Hao mòn tài sản cố định		(29.718.425.363)	(22.429.411.714)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	10.2	27.008.105.659	32.540.133.844
Nguyên giá tài sản cố định		58.389.181.123	57.699.920.363
Hao mòn tài sản cố định		(31.381.075.464)	(25.159.786.519)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	11	268.752.403.908	283.505.266.020
Các khoản phải thu	11.1	14.260.933.802	27.491.206.525
Các khoản lãi, phí phải thu		232.545.170.102	228.470.699.289
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	11.2	21.946.300.004	27.543.360.206
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		12.917.331.318.254	13.224.920.983.728



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

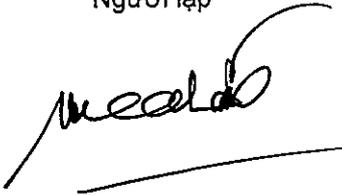
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	858.975.631.831
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	4.647.585.673.058	3.572.928.705.159
Tiền gửi của các TCTD khác		4.647.585.673.058	3.572.928.705.159
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	13	5.191.653.988.051	7.029.847.748.380
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác	14	1.447.146.430.414	91.957.550.929
Các khoản lãi, phí phải trả		129.695.070.690	58.709.031.259
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.316.789.347.540	31.819.108.648
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn	8.2	662.012.184	1.429.411.022
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.286.386.091.523	11.553.709.636.299
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		45.703.875.969	45.703.875.969
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		85.241.350.762	125.507.471.460
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	1.630.945.226.731	1.671.211.347.429
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.917.331.318.254	13.224.920.983.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

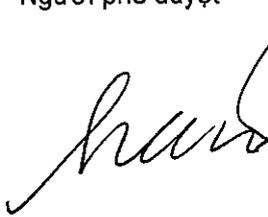
<u>Thuyết minh</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</u> VNĐ	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u> VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.338.550.010	65.836.555.555
Bảo lãnh khác	57.929.741.176	74.479.974.707
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-
29	88.268.291.186	140.316.530.262

Người lập



Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q. Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 39 là một phần của các BCTC giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ		Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	830.634.164.999	779.673.204.346	
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(634.122.358.774)	(631.038.455.351)	
Thu nhập lãi thuần		196.511.806.225	148.634.748.995	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.688.077.233	10.781.604.996	
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.626.526.234)	(6.339.257.949)	
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	3.061.550.999	4.442.347.047	
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	61.057.118	4.312.259.660	
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	19.454.723.400	39.720.068.467	
(Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	
Thu nhập từ hoạt động khác		297.973.173	303.610.469	
Chi phí hoạt động khác		(92.746.297)	(325.804.286)	
Lãi thuần từ hoạt động khác	24	205.226.876	(22.193.817)	
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		219.294.364.618	197.087.230.352	
Chi phí tiền lương		(42.796.397.718)	(39.419.374.939)	
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(13.510.302.594)	(11.527.107.266)	
Chi phí hoạt động khác		(60.605.985.858)	(52.424.009.327)	
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	25	(116.912.686.170)	(103.370.491.532)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		102.381.678.448	93.716.738.820	
(Chi phí)/Hoàn nhập DPRR cho các khoản cho vay các TCTD	5.2	356.250.000	(686.250.000)	
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	8.1	(11.966.821.551)	(21.828.798.351)	
Hoàn nhập DPRR cho các cam kết ngoại bảng	8.2	767.398.838	2.130.574.453	
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		91.538.505.735	73.332.264.922	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	(22.884.626.433)	(18.333.066.230)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	
Chi phí thuế TNDN		(22.884.626.433)	(18.333.066.230)	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		68.653.879.302	54.999.198.692	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	458	367	

Người lập

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q. Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 39 là một phần của các BCTC giữa niên độ này

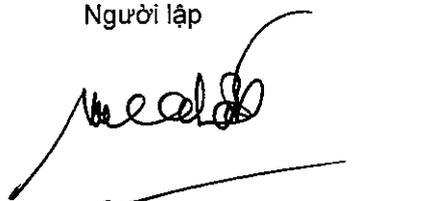
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	826.559.694.186	836.627.291.964
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(563.136.319.343)	(571.961.905.035)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.061.550.999	4.442.347.047
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	19.515.780.518	55.887.122.679
Thu nhập khác	205.226.876	(52.041.826)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	-	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(116.138.030.273)	(87.788.755.432)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(15.213.925.274)	(19.393.909.317)
16	<u>154.853.977.689</u>	<u>217.760.150.080</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(2.347.280.000.001)	1.049.397.600.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	683.849.762.584	158.614.633.818
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	956.295.201.359	(948.512.023.993)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	-	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	18.827.332.925	96.611.528.788
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(858.975.631.831)	(1.593.235.333.373)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	1.074.656.967.899	(119.307.002.719)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(1.838.193.760.329)	183.125.033.749
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.286.115.184.430	(46.874.296.664)
Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
	<u>(869.850.965.275)</u>	<u>(1.002.419.710.314)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(9.309.772.752)	(20.220.271.845)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
	<u>(9.309.772.752)</u>	<u>(20.220.271.845)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

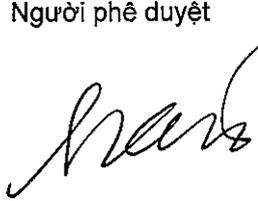
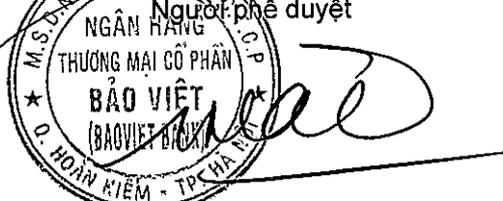
Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(105.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(105.000.000.000)	(90.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(984.160.738.027)	(1.112.639.982.159)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	3.278.436.514.664	3.499.093.678.948
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	2.294.275.776.637	2.386.453.696.789

Người lập



Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q. Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 39 là một phần của các BCTC giữa niên độ này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP - NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 1.500 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1.500 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.500 tỷ đồng).

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 08 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao Dịch và tám (8) chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 649 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 646 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 *Kỳ kế toán*

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.6 Trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác như được trình bày theo Thuyết minh số 37 để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

2.7 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012.

2.8 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng trên các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được tính trên cơ sở dư nợ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.10 Chứng khoán đầu tư

2.10.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hấn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hấn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

2.10.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chỉ phối nhất định và quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.10.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 tại Thuyết minh số 39). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

2.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 8. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.22 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.23.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.23.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.24 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ (Năm 2011 là 16%). Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	83.076.682.996	72.842.407.562
Tiền mặt bằng ngoại tệ	38.310.971.091	34.652.915.973
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	121.387.654.087	107.495.323.535

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi tại NHNN	187.742.690.846	223.673.334.925
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	187.742.690.846	223.673.334.925

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,1%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2011: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2011: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2012 là 179.961 triệu đồng được duy trì tại NHNN.

Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo về dự trữ bắt buộc của NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4.602.175.431.705	3.063.517.856.204
Cho vay các TCTD khác	42.181.250.000	195.325.000.000
	<u>4.644.356.681.705</u>	<u>3.258.842.856.204</u>

5.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.309.095.264.327	8.602.078.292
- Bằng VNĐ	1.298.088.223.077	3.174.161.334
- Bằng ngoại tệ, vàng	11.007.041.250	5.427.916.958
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.293.080.167.378	3.054.915.777.912
- Bằng VNĐ	3.084.800.167.377	2.742.495.777.912
- Bằng ngoại tệ, vàng	208.280.000.001	312.420.000.000
	<u>4.602.175.431.705</u>	<u>3.063.517.856.204</u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Bằng VNĐ	42.500.000.000	196.000.000.000
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(318.750.000)	(675.000.000)
	<u>42.181.250.000</u>	<u>195.325.000.000</u>

Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay các ngân hàng khác theo Quyết định 493 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Mức dự phòng trích lập được tính bằng 0,75% tổng dư nợ cho các TCTD được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	675.000.000	675.000.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(356.250.000)	(356.250.000)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	318.750.000	318.750.000

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	1.788.750.000	1.788.750.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	686.250.000	686.250.000
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.475.000.000	2.475.000.000

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay TCTD tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.500.000.000	-	318.750.000	318.750.000
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	42.500.000.000	-	318.750.000	318.750.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Chứng khoán Nợ	300.000.000.000	543.086.100.000
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	200.000.000.000	443.086.100.000
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
	300.000.000.000	543.086.100.000

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Chứng khoán Nợ	300.000.000.000	543.086.100.000
Đã niêm yết	-	443.086.100.000
Chưa niêm yết	300.000.000.000	100.000.000.000

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	5.756.411.562.052	6.712.706.763.411
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	-
	5.756.411.562.052	6.712.706.763.411

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối với lãi suất trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 từ 6,4% đến 27% /năm bằng đồng Việt Nam (năm 2011: từ 7% đến 27%/năm) và từ 4,49% đến 9,1%/năm bằng đô la Mỹ (năm 2011: từ 4,49% đến 8,83%/năm).

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.163.449.917.130	6.011.121.796.000
Nợ cần chú ý	1.344.674.089.058	394.986.257.913
Nợ dưới tiêu chuẩn	46.977.610.835	115.716.968.324
Nợ nghi ngờ	116.954.673.366	167.355.835.306
Nợ có khả năng mất vốn	84.355.271.663	23.525.905.868
	5.756.411.562.052	6.712.706.763.411

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nợ ngắn hạn	1.740.527.445.625	2.837.745.101.056
Nợ trung hạn	1.393.473.684.608	1.402.486.127.898
Nợ dài hạn	2.622.410.431.819	2.472.475.534.457
	5.756.411.562.052	6.712.706.763.411

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	%
Cho vay các TCKT	5.202.439.313.228	90%	5.705.009.296.251	85%
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	297.988.631.771	5%	454.780.649.311	7%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	0%	-	0%
Công ty TNHH nhà nước	32.988.367.097	1%	37.179.350.049	1%
Công ty TNHH tư nhân	1.782.419.600.328	30%	2.084.576.508.058	31%
Công ty cổ phần nhà nước	228.445.725.000	4%	235.769.700.000	4%
Công ty cổ phần khác	2.282.888.614.717	40%	2.649.244.783.542	39%
Công ty hợp danh	482.925.000	0%	-	0%
Doanh nghiệp tư nhân	10.184.210.000	0%	9.536.232.000	0%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	563.704.593.315	10%	230.991.937.291	3%
Kinh tế tập thể	3.336.646.000	0%	2.930.136.000	0%
Cho vay cá nhân	553.972.248.824	10%	749.632.717.160	11%
Cho vay khác	-	0%	258.064.750.000	4%
	5.756.411.562.052	100%	6.712.706.763.411	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	210.993.844.931	4%	152.855.831.732	2%
Công nghiệp khai thác mỏ	241.069.693.606	4%	184.925.099.633	3%
Công nghiệp chế biến	763.572.091.072	13%	923.277.499.085	14%
SX và PP điện khí đốt và nước	426.339.299.017	7%	454.809.895.651	7%
Xây dựng	1.105.338.352.917	19%	1.041.235.923.419	16%
Thương mại, dịch vụ, khách sạn và nhà hàng	806.296.539.810	14%	1.125.718.733.237	17%
Giao thông	537.964.347.087	9%	820.605.888.531	12%
Ngành khác	1.664.837.393.612	30%	2.009.277.892.123	30%
	5.756.411.562.052	100%	6.712.706.763.411	100%

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	91.462.084.158	79.495.262.607
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	662.012.184	1.429.411.022
	92.124.096.342	80.924.673.629

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

8.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	30.322.682.534	49.172.580.073	79.495.262.607
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	18.598.979.446	-	18.598.979.446
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(6.632.157.895)	(6.632.157.895)
Điều chỉnh khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.921.661.980	42.540.422.178	91.462.084.158

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	384.433.381	33.038.732.749	33.423.166.130
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	5.639.932.469	16.188.865.882	21.828.798.351
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.024.365.850	49.227.598.631	55.251.964.481

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

8.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.163.449.917.130	-	31.225.874.378	31.225.874.378
Nợ cần chú ý	1.344.674.089.058	5.497.559.088	10.085.055.669	15.582.614.757
Nợ dưới tiêu chuẩn	46.977.610.835	1.949.093.476	352.332.081	2.301.425.557
Nợ nghi ngờ	116.954.673.366	30.583.479.216	877.160.050	31.460.639.266
Nợ có khả năng mất vốn	84.355.271.663	10.891.530.200	-	10.891.530.200
	5.756.411.562.052	48.921.661.980	42.540.422.178	91.462.084.158

(*): số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng cho vay khách hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	1.429.411.022	1.429.411.022
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(767.398.838)	(767.398.838)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 6 trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	662.012.184	662.012.184

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

8.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	3.745.007.464	3.745.007.464
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.130.574.453)	(2.130.574.453)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 6 trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.614.433.011	1.614.433.011

Chi tiết dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.268.291.186	-	662.012.184	662.012.184
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	88.268.291.186	-	662.012.184	662.012.184

(*): số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.650.094.827.143	2.090.858.489.727
<i>Chứng khoán Nợ</i>	1.650.094.827.143	2.090.858.489.727
Chứng khoán Chính phủ	900.094.827.143	1.090.858.489.727
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	400.000.000.000	550.000.000.000
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	350.000.000.000	450.000.000.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	<u>1.650.094.827.143</u>	<u>2.090.858.489.727</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012				Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi suất (%/năm) (*)	Kỳ hạn	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi suất (%/năm) (*)	Kỳ hạn
Tín phiếu và Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	900.160.000.000	900.094.827.143	Từ 10,40% đến 12,50%	Từ 6 tháng đến 5 năm	1.091.000.000.000	1.090.858.489.727	Từ 7,70% đến 12,10%	Từ 2 đến 5 năm
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	100.000.000.000	100.000.000.000	15,80%	3 năm	100.000.000.000	100.000.000.000	15,80%	Từ 2 đến 3 năm
Trái phiếu của Ngân hàng Liên doanh Indovina	200.000.000.000	200.000.000.000	16,50%	2 năm	200.000.000.000	200.000.000.000	11,00%	2 năm
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	15,00%	2 năm
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000.000.000	100.000.000.000	16,75%	3 năm	150.000.000.000	150.000.000.000	13,50%	3 năm
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	230.000.000.000	230.000.000.000	Từ 13,80% đến 15,63%	5 năm	230.000.000.000	230.000.000.000	Từ 15,25% đến 17,50%	5 năm
Trái phiếu của TCT xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	17,40%	2 năm
Trái phiếu của Công ty CP Long Hậu	20.000.000.000	20.000.000.000	16,00%	3 năm	20.000.000.000	20.000.000.000	17,75%	3 năm
Trái phiếu của Tập đoàn Hòa Phát	100.000.000.000	100.000.000.000	17,50%	3 năm	100.000.000.000	100.000.000.000	17,75%	3 năm
	1.650.160.000.000	1.650.094.827.143			2.091.000.000.000	2.090.858.489.727		

(*) Lãi trả hàng năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1 Tài sản có định hữu hình

Biến động của tài sản có định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	27.225.956.566	24.484.994.905	22.377.433.957	49.004.955	74.137.390.383
Mua trong kỳ	7.291.475.930	1.117.900.000	211.136.062	-	8.620.511.992
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	34.517.432.496	25.602.894.905	22.588.570.019	49.004.955	82.757.902.375
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	7.233.684.541	5.136.697.732	10.046.030.803	12.998.638	22.429.411.714
Khấu hao trong kỳ	2.993.170.581	1.830.106.287	2.459.611.165	6.125.616	7.289.013.649
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	10.226.855.122	6.966.804.019	12.505.641.968	19.124.254	29.718.425.363
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	19.992.272.025	19.348.297.173	12.331.403.154	36.006.317	51.707.978.669
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	24.290.577.374	18.636.090.886	10.082.928.051	29.880.701	53.039.477.012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	14.696.979.211	17.175.583.996	17.181.615.351	37.232.955	49.091.411.513
Mua trong kỳ	10.448.730.660	7.066.516.909	2.674.477.276	-	20.189.724.845
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	25.145.709.871	24.242.100.905	19.856.092.627	37.232.955	69.281.136.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	2.373.807.799	1.943.470.518	5.693.775.908	2.630.293	10.013.684.518
Khấu hao trong kỳ	2.043.306.208	1.391.491.671	2.029.642.830	4.654.116	5.469.094.825
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	4.417.114.007	3.334.962.189	7.723.418.738	7.284.409	15.482.779.343
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	12.323.171.412	15.232.113.478	11.487.839.443	34.602.662	39.077.726.995
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	20.728.595.864	20.907.138.716	12.132.673.889	29.948.546	53.798.357.015

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	57.633.283.563	66.636.800	57.699.920.363
Mua trong kỳ	689.260.760	-	689.260.760
Tăng khác			
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	58.322.544.323	66.636.800	58.389.181.123
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	25.155.726.213	4.060.306	25.159.786.519
Khấu hao trong kỳ	6.210.182.813	11.106.132	6.221.288.945
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	31.365.909.026	15.166.438	31.381.075.464
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	32.477.557.350	62.576.494	32.540.133.844
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	26.956.635.297	51.470.362	27.008.105.659

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	54.576.428.857	-	54.576.428.857
Mua trong kỳ	30.547.000	-	30.547.000
Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	54.606.975.857	-	54.606.975.857
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	12.954.944.639	-	12.954.944.639
Khấu hao trong kỳ	6.058.012.441	-	6.058.012.441
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	19.012.957.080	-	19.012.957.080
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	41.621.484.218	-	41.621.484.218
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	35.594.018.777	-	35.594.018.777

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	232.545.170.102	228.470.699.289
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	14.260.933.802	27.491.206.525
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.2)	21.946.300.004	27.543.360.206
	268.752.403.908	283.505.266.020

11.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản phải thu nội bộ (*)	1.832.990.096	1.410.058.706
Các khoản phải thu và tạm ứng bên ngoài (**)	9.317.855.528	17.893.110.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220.000.000	-
Mua sắm Tài sản cố định	-	5.250.372.597
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ (Thuyết minh số 15)	2.890.088.178	2.937.664.872
	14.260.933.802	27.491.206.525

(*) Bao gồm các khoản tạm ứng thù lao cho Hội đồng Quản trị với tổng số tiền là 324.000.000 đồng và các khoản tạm ứng hoạt động nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012.

(**) Bao gồm các khoản đặt cọc thuê văn phòng và các khoản phải thu từ Ngân hàng Nhà nước cho một số khách hàng thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 443/QĐ-TTg với số tiền lần lượt là 4.785.415.325 và 1.956.062.394 đồng Việt Nam.

11.2 Tài sản có khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí chờ phân bổ (*)	20.315.454.880	26.057.852.548
Công cụ, dụng cụ	614.276.996	990.975.172
Vật liệu	1.016.568.128	494.532.486
	21.946.300.004	27.543.360.206

(*) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí sửa chữa và xây dựng kho tiền phòng giao dịch, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse với tổng số tiền lần lượt là: 4.271.330.651 đồng, 7.587.458.967 đồng và 3.687.648.764 đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	4.647.585.673.058	3.572.928.705.159
Vay các TCTD khác	-	-
	<u>4.647.585.673.058</u>	<u>3.572.928.705.159</u>

Chi tiết tiền gửi và vay các TCTD khác theo loại tiền tệ:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	509.673.058	50.031.105.159
- Bằng VNĐ	509.673.058	50.031.105.159
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.647.076.000.000	3.522.897.600.000
- Bằng VNĐ (*)	4.293.000.000.000	3.123.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	354.076.000.000	399.897.600.000
	<u>4.647.585.673.058</u>	<u>3.572.928.705.159</u>

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng số tiền 1.800 tỷ đồng với kỳ hạn từ 7 đến 153 ngày, Ngân hàng TMCP Quân đội với tổng số tiền là 550 tỷ đồng với kỳ hạn từ 30 đến 119 ngày, Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội với số tiền 500 tỷ đồng với kỳ hạn 91 ngày và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với số tiền 500 tỷ đồng với kỳ hạn 214 ngày.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

13.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	VNĐ	Lãi suất (%/năm)	VNĐ	Lãi suất (%/năm)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.187.737.434.298		617.154.140.347	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.168.385.900.958	2%-2,4%	606.175.368.251	2,4%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	163.202.425	2%-2,4%	18.674.674	2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	16.752.868.095	0,6%	9.736.124.798	0,5%-0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.435.462.820	0,6%	1.223.972.624	0,5%-0,6%
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.906.459.192.778		6.318.549.660.151	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.400.469.825.673	3% -13%	4.684.127.539.227	6% - 14%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1.206.459.511.175	2% - 14%	1.170.586.108.555	6,0% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.270.592.538	1,2%-2,4%	19.461.084.187	0,5% - 5,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	297.259.263.392	1,5%-2%	444.374.928.182	1,5% - 5,95%
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-		-	
Tiền ký quỹ	97.457.360.975		94.143.947.882	
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	12.939.373.537		9.521.820.444	
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	84.517.987.438		84.622.127.438	
Chuyển tiền phải trả	-		-	
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	-		-	
Chuyển tiền phải trả bằng vàng, ngoại tệ	-		-	
	5.191.653.988.051		7.029.847.748.380	

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

13.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi của TCKT	3.576.369.329.344	5.326.891.797.552
Doanh nghiệp quốc doanh	2.822.234.963.163	4.510.628.348.244
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	731.199.097.718	777.777.173.454
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22.935.268.463	38.486.275.854
Tiền gửi của cá nhân	1.599.740.115.345	1.677.468.466.393
Tiền gửi của các đối tượng khác	15.544.543.362	25.487.484.435
	<u>5.191.653.988.051</u>	<u>7.029.847.748.380</u>

14. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Các khoản lãi và phí phải trả	129.695.070.690	58.709.031.259
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.316.789.347.540	31.819.108.648
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (*)	662.012.184	1.429.411.022
	<u>1.447.146.430.414</u>	<u>91.957.550.929</u>

(*) Đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 8.

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	6.894.459.791	17.223.199.886
Các khoản phải trả công nhân viên	2.950.910.214	15.686.556.911
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.267.843.162	1.335.126.670
Phải trả về kinh phí công đoàn	675.706.415	201.516.305
Các khoản phải trả bên ngoài	1.309.894.887.749	14.595.908.762
Các khoản chờ thanh toán	1.296.012.747.876	8.357.063.771
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	-
Lãi chờ phân bổ đối với các chứng khoán trả lãi trước	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN	13.882.139.873	6.238.844.991
	<u>1.316.789.347.540</u>	<u>31.819.108.648</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Đơn vị: VNĐ			
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(2.836.375.235)	230.564.313	(284.277.256)	(2.890.088.178)
- Thuế GTGT dịch vụ	(2.937.664.872)	224.867.453	(177.290.759)	(2.890.088.178)
- Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	101.289.637	5.696.860	(106.986.497)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	5.869.879.181	22.884.626.433	(15.213.925.274)	13.540.580.340
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	267.676.173	2.791.581.248	(2.717.697.888)	341.559.533
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	3.301.180.119	25.906.771.994	(18.215.900.418)	10.992.051.695

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

15.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	91.538.505.735	73.332.264.922
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	91.538.505.735	73.332.264.922
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	22.884.626.433	18.333.066.230
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	22.884.626.433	18.333.066.230
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.869.879.181	9.293.773.531
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.213.925.274)	(19.393.909.317)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	13.540.580.340	8.232.930.444

15.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng không phát sinh thuế thu nhập hoãn lại do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị tài sản ghi sổ của Ngân hàng và giá trị tài sản dùng làm cơ sở để tính thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản đóng góp từ các cổ đông của Ngân hàng. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng số VNĐ
Số đầu kỳ	1.500.000.000.000	-	-	-	30.143.205.592	15.560.670.377	125.507.471.460	1.671.211.347.429
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	68.653.879.302	68.653.879.302
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích bổ sung quỹ phúc lợi cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Số cuối kỳ	1.500.000.000.000	-	-	-	30.143.205.592	15.560.670.377	85.241.350.762	1.630.945.226.731

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 1.500 tỷ đồng. Ngân hàng đang hoàn tất các thủ tục tăng vốn điều lệ theo đúng lộ trình của cơ quan có thẩm quyền quy định cho Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 1.500.000.000.000 đồng, chi tiết như sau:

<u>Quyết định số</u>	<u>đồng</u>	<u>Hình thức góp vốn</u>
328/GP - NHNN	1.500.000.000.000	Tiền mặt
	1.500.000.000.000	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	<u>30/06/2012</u>		
	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn CP thường</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-
- Tập đoàn Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000	-
- Công ty CP sữa Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC	148.500.000.000	148.500.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn HIPT	72.000.000.000	72.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Kỳ Đồng	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Cổ đông khác	319.500.000.000	319.500.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012</u>	<u>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011</u>
	<u>Đơn vị</u>	<u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

16.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Theo các quy định hiện hành, việc trích quỹ chỉ được thực hiện vào cuối năm tài chính. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không thực hiện trích quỹ.

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	68.653.879.302	54.974.564.333
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	68.653.879.302	54.974.564.333
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	458	366

18. CỔ TỨC

	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
Cổ tức của năm trước đã công bố và đã trả trong kỳ	105.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	105.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	139.787.884.766	147.361.389.495
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	544.348.687.398	499.435.456.254
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	146.496.848.024	132.669.731.979
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	146.496.848.024	132.669.731.979
Thu khác từ hoạt động tín dụng	744.811	206.626.618
	830.634.164.999	779.673.204.346

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	531.079.044.581	527.788.693.337
Trả lãi tiền vay	18.668.235.536	80.617.145.665
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác (*)	84.375.078.657	22.632.616.349
	634.122.358.774	631.038.455.351

(*) Bao gồm chi phí hoàn dự thu lãi của những khoản nợ bị chuyển xuống nhóm 2 là 82.379.624.526 đồng.

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.688.077.233	10.781.604.996
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.438.185.275	3.463.896.842
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	471.753.198	1.208.786.555
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	2.678.264.051	2.442.287.262
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	30.976.567
Thu khác	2.099.874.709	3.635.657.770
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.626.526.234)	(6.339.257.949)
Chi về dịch vụ thanh toán	(896.552.842)	(1.245.561.090)
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	(1.756.758.091)	(1.094.249.996)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(30.806.670)	(3.105.758.060)
Chi khác	(942.408.631)	(893.688.803)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.061.550.999	4.442.347.047

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.184.954.968	9.203.464.269
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	984.954.968	8.960.263.469
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	200.000.000	243.200.800
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.123.897.850)	(4.891.204.609)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(363.897.850)	(4.858.000.009)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(760.000.000)	(33.204.600)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	61.057.118	4.312.259.660

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19.501.223.400	39.778.701.800
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(46.500.000)	(58.633.333)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	19.454.723.400	39.720.068.467

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ</i>
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	8.714.053	4.720.558
Thu về nhập khác	289.259.120	298.889.911
	297.973.173	303.610.469
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(92.746.297)	(325.804.286)
	205.226.876	(22.193.817)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	138.517.175	330.830.298
Chi phí cho nhân viên	42.796.397.718	39.419.374.939
- Chi lương và phụ cấp	36.661.956.288	33.572.591.525
- Các khoản chi đóng góp theo lương	3.895.607.100	3.279.239.300
- Chi trợ cấp	6.785.000	91.957.500
- Chi công tác xã hội	-	500.000
- Chi ăn ca	2.005.686.100	1.931.800.789
- Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động	226.363.230	543.285.825
Chi khấu hao tài sản cố định	13.510.302.594	11.527.107.266
Chi thuê tài sản	22.994.815.063	20.262.349.509
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	897.370.000	659.898.263
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	3.659.179.951	2.046.610.812
Công tác phí	1.752.469.891	1.099.388.477
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	578.690.950	361.471.873
Chi bưu phí và điện thoại	1.029.386.081	997.269.427
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	7.559.283.348	5.948.917.130
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	1.494.038.846	1.382.704.200
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	9.955.343.806	6.284.792.729
Mua sắm công cụ lao động	1.214.594.834	3.139.890.913
Chi phí thuế VAT không được khấu trừ	5.361.476.038	-
Chi phí hoạt động khác	3.970.819.875	9.909.885.696
	116.912.686.170	103.370.491.532

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	121.387.654.087	107.495.323.535
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	187.742.690.846	223.673.334.925
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.309.095.264.327	8.602.078.292
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	676.050.167.377	2.938.665.777.912
	2.294.275.776.637	3.278.436.514.664

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Thực tế phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	649	634
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	36.661.956.288	33.572.591.525
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	2.005.686.100	1.931.800.789
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	38.667.642.388	35.504.392.314
5. Tiền lương bình quân	9.414.986	8.825.602
6. Thu nhập bình quân	9.930.057	9.333.436

28. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (VNĐ)</i>		<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Bất động sản	7.260.607.899.591	8.284.684.944.766	7.260.607.899.591	8.284.684.944.766
Động sản	1.395.039.121.448	335.351.202.935	1.395.039.121.448	335.351.202.935
Chứng từ có giá	706.731.546.276	2.443.629.500.155	706.731.546.276	2.443.629.500.155
Tài sản khác	8.865.789.734.882	4.157.436.323.843	8.865.789.734.882	4.157.436.323.843
	18.228.168.302.197	15.221.101.971.699	18.228.168.302.197	15.221.101.971.699

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Thư tín dụng trả ngay	30.338.550.010	65.836.555.555
Thư tín dụng trả chậm	-	-
Cam kết bảo lãnh khác	57.929.741.176	74.479.974.707
	88.268.291.186	140.316.530.262

30. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ MÀ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Vốn cho vay UTĐT nhận từ Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Than Khoáng Sản	108.750.000.000	116.250.000.000
Vốn cho vay UTĐT nhận từ Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	60.000.000.000
	108.750.000.000	176.250.000.000

Các khoản mục này hiện đang theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng và Ngân hàng được hưởng phí quản lý từ các hoạt động nhận vốn ủy thác này.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Thu nhập lãi		Thu nhập khác		Chi phí lãi		Chi phí khác	
Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam	Cổ đông sáng lập	-	-	-	-	(363.282)	-	-	-
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông lớn	-	-	36.340.119	(137.303.291.968)	(10.763.255.261)	-	-	-
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	2.432.728	296.721.046	(11.762.112.644)	-	-	-	-	-
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	33.504.779	(12.010.630.080)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	27.353.606.613	15.504.671	(31.191.952.105)	-	-	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	326.623.400	30.169.751	(1.415.503.795)	-	-	-	-	-
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	340.000	(14.620.441)	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	6.140.306	(31.611.259)	-	-	-	-	-

Đơn vị: VNĐ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Đơn vị: VNĐ (Phải trả)</i>
Công ty cổ phần sữa Việt Nam Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đồng sáng lập Cổ đồng lớn	Tiền gửi, lãi dự chi Tiền đặt cọc thuê văn phòng Tiền gửi, lãi dự chi Phí dịch vụ	- 621.679.500 -	(30.711.794) -
Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Phí công nghệ thông tin Phí thuê tên miền Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi kỳ quỹ	- -	(912.000) (215.568.059.291) (85.834.560.000)
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả liên quan đến khoản tiền nhận ủy thác cho vay Tiền gửi, lãi dự chi Phải trả khác	- -	(145.777.751.645) (80.136.900)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền vay, lãi dự thu Tiền gửi, lãi dự chi	- -	(49.674.669.715)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Phải thu khác Tiền gửi, lãi dự chi	100.153.303 -	(34.591.132.655)
Công ty TNHH Bảo hiểm Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi thanh toán	-	(1.610.551)
Công ty CP đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	(2.186.917.547)
CN công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	(34.587.693.925)
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi thanh toán	-	(1.245.730)
Công ty TNHH Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi thanh toán	-	(4.175.096)
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi thanh toán	-	(579.443.383)

32. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>		
	<i>Dư nợ</i>	<i>Tiền gửi</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	5.798.911.562.052	9.839.239.661.109	57.929.741.176
Nước ngoài	-	-	30.338.550.010
	5.798.911.562.052	9.839.239.661.109	88.268.291.186
		<i>Công cụ phái sinh</i>	<i>1.950.094.827.143</i>
			1.950.094.827.143

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được giám sát và quản lý thông qua các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản như báo cáo đánh giá chênh lệch kỳ hạn (GAP thanh khoản), hạn mức dòng tiền ra lũy kế tối đa (MCO) và các kế hoạch vốn dự phòng thanh khoản như việc duy trì một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động về lãi suất, tỷ giá trên thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

34. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh Nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh Doanh và cũng đã triển khai đánh giá, hoàn thiện các bộ chấm điểm xếp hạng dựa trên mức độ tin cậy của chúng với thực tế triển khai tại Ngân hàng. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Việc thẩm định Tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá Tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Công tác Giám sát tín dụng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

34.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

34.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn nhưng không bị giảm giá</i>			
	<i>Dưới 90 ngày VNĐ</i>	<i>91-180 ngày VNĐ</i>	<i>181-360 ngày VNĐ</i>	<i>Trên 360 ngày VNĐ</i>
Cho vay khách hàng	926.441.112.142	13.776.432.531	5.618.492.934	24.893.753.999

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**35.1 Rủi ro lãi suất**

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tài sản	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian						Đơn vị: VNĐ		
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	121.387.654.087	-	-	-	-	-	-	121.387.654.087
Tiền gửi tại NHNN	-	187.742.690.846	-	-	-	-	-	-	187.742.690.846
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.309.095.264.328	218.550.167.377	-	2.300.000.000.000	708.280.000.000	108.750.000.000	-	4.644.675.431.705
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	200.000.000.000	-	100.000.000.000	-	300.000.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.592.961.644.922	-	54.283.919.444	339.311.031.778	953.749.309.470	377.516.335.491	1.398.072.700.501	1.040.516.620.446	5.756.411.562.052
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	749.991.604.573	900.103.222.570	1.650.094.827.143
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	80.047.582.671	-	-	-	-	-	-	80.047.582.671
Tài sản Có khác (*)	-	268.752.403.908	-	-	-	-	-	-	268.752.403.908
Tổng tài sản	1.592.961.644.922	1.967.025.595.840	272.834.086.821	339.311.031.778	3.453.749.309.470	1.085.796.335.491	2.356.814.305.074	1.940.619.843.016	13.009.112.152.412
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	509.673.058	1.363.796.000.000	190.000.000.000	2.300.000.000.000	793.280.000.000	-	-	4.647.585.673.058
Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.193.138.166.989	407.112.171.635	991.787.061.464	1.242.791.941.910	356.482.144.053	342.500.000	5.191.653.988.051
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác(*)	-	1.447.146.430.414	-	-	-	-	-	-	1.447.146.430.414
Tổng nợ phải trả	-	1.447.656.103.472	3.556.934.168.989	597.112.171.635	3.291.787.061.464	2.036.071.941.910	356.482.144.053	342.500.000	11.286.386.091.523
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.592.961.644.922	519.369.492.368	(3.284.100.082.168)	(257.801.139.857)	161.962.248.006	(950.275.606.419)	2.000.332.161.021	1.940.277.343.016	1.722.726.060.889
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	88.268.291.166	-	-	-	-	-	-	88.268.291.166
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.592.961.644.922	607.637.783.554	(3.284.100.082.168)	(257.801.139.857)	161.962.248.006	(950.275.606.419)	2.000.332.161.021	1.940.277.343.016	1.810.994.352.075

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.1 Rủi ro lãi suất

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

35.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong giai đoạn vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2012:

	EUR được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	SGD được quy đổi	USD được quy đổi	Đơn vị: VNĐ
						Tổng
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	633.723.102	-	-	-	37.677.247.988	38.310.971.090
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	20.828.461.340	20.828.461.340
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	722.067.335	25.937.204	24.545.357	7.883.162	218.506.608.193	219.287.041.251
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	504.796.631.263	504.796.631.263
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	4.037.306.602	4.037.306.602
Tổng tài sản	1.355.790.437	25.937.204	24.545.357	7.883.162	785.846.255.386	787.260.411.546
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	354.076.000.833	354.076.000.833
Tiền gửi của khách hàng	53.752.496	-	-	-	403.182.421.787	403.236.174.283
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	6.047	-	-	-	3.711.847.649	3.711.853.696
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	53.758.543	-	-	-	760.970.270.269	761.024.028.812
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.302.031.894	25.937.204	24.545.357	7.883.162	24.875.985.117	26.236.382.734
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.302.031.894	25.937.204	24.545.357	7.883.162	24.875.985.117	26.236.382.734

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR, v.v. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/ giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế VNĐ	Vốn chủ sở hữu VNĐ
EUR	+5	65.101.595	48.826.196
USD	+5	1.243.799.256	932.849.442
EUR	-5	(65.101.595)	(48.826.196)
USD	-5	(1.243.799.256)	(932.849.442)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn						Tổng
	Trên 3 tháng		Trong hạn		Trên 5 năm		
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	121.387.654.087	-	-	-	-	121.387.654.087
Tiền gửi tại NHNN	-	187.742.690.846	-	-	-	-	187.742.690.846
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	3.436.395.431.705	-	1.208.280.000.000	-	-	4.644.675.431.705
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	248.287.555.864	1.344.674.089.058	339.311.031.778	1.331.265.644.961	1.398.072.700.501	1.040.516.620.446	5.756.411.562.052
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	300.000.000.000	249.991.604.573	1.100.103.222.570	-	1.650.094.827.143
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	80.047.582.671	80.047.582.671
Tài sản có khác (*)	-	266.901.558.784	-	-	-	1.850.845.124	268.752.403.908
Tổng tài sản	248.287.555.864	1.344.674.089.058	639.311.031.778	2.789.537.249.534	2.498.175.923.071	1.122.415.048.241	13.009.112.152.412
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.354.305.673.058	-	1.293.280.000.000	-	-	4.647.585.673.058
Tiền gửi của khách hàng	-	3.106.352.468.293	967.514.702.316	997.751.405.815	119.939.411.627	96.000.000	5.197.653.988.051
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác(*)	-	1.447.146.430.414	-	-	-	-	1.447.146.430.414
Tổng nợ phải trả	-	7.907.804.571.765	967.514.702.316	2.291.031.405.815	119.939.411.627	96.000.000	11.286.386.091.523
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	248.287.555.864	1.344.674.089.058	(328.203.670.538)	498.505.843.719	2.378.236.511.444	1.122.319.048.241	1.722.726.060.889

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị		-
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần		-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	<u>159.848.272.383</u>	<u>183.765.076.115</u>
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	47.307.963.427	46.536.706.752
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	112.540.308.956	137.228.369.363
- đến hạn sau 5 năm	-	-

Cam kết tăng vốn điều lệ của Ngân hàng

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên 3.150 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu ra công chúng với tổng số chào bán là 165 triệu cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với giá bán là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Phương án này đã được Ủy ban Chứng Khoán phê duyệt theo Giấy chứng nhận số 03/GCN-UBCK ngày 09 tháng 1 năm 2012. Hiện tại Ngân hàng đang hoàn tất các thủ tục cần thiết để thực hiện tăng vốn theo đúng lộ trình đã được phê duyệt.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

d) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

e) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: VNĐ
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	121.387.654.087	121.387.654.087
Tiền gửi tại NHINN	-	-	-	187.742.690.846	187.742.690.846
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	-	42.181.250.000	-	4.602.175.431.705	4.644.356.681.705
Chứng khoán kinh doanh	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Niêm yết	-	-	-	-	-
- Chưa niêm yết	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng(*)	-	5.664.949.477.894	-	-	5.664.949.477.894
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	1.650.094.827.143	-	1.650.094.827.143
- Niêm yết	-	-	1.550.094.827.143	-	1.550.094.827.143
- Chưa niêm yết	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	268.752.403.908	-	-	268.752.403.908
300.000.000.000	-	5.975.883.131.802	1.650.094.827.143	5.211.305.776.638	12.837.283.735.583

N/A: Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin thị trường tích cực tại thời điểm lập báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012:

Đơn vị tính: VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	4.647.585.673.058	4.647.585.673.058
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	5.191.653.988.051	5.191.653.988.051
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.447.146.430.414	1.447.146.430.414
	-	-	-	11.286.386.091.523	11.286.386.091.523

N/A: Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin thị trường tích cực tại thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30 tháng 06 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Nghĩa vụ có liên quan VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Nghĩa vụ có liên quan VNĐ
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	924.943.569.690	880.000.000.000	504.127.199.279	475.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	211.950.819.672	200.000.000.000	583.331.967.213	550.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	241.419.130.137	230.000.000.000	259.537.432.068	230.000.000.000
Các tài sản khác (Tín phiếu NHNN)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
	1.578.313.519.499	1.510.000.000.000	1.346.996.598.560	1.255.000.000.000

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
USD	20.828	20.828
EUR	26.290	27.487
GBP	32.568	32.840
JPY	263	274
SGD	16.466	16.396

Người lập:

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q. Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012